



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.14.9.2025.1534>

TÌM HIỂU NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHIẾN SINH VIÊN CÁC LỚP TỪ XA NGÀNH NGÔN NGỮ ANH BỎ HỌC: MỘT TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thị Khánh Đoan*, Trịnh Quốc Lập và Ngô Mi Lê Anh

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Khánh Đoan, Email: ntkdoan@ctu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 17/10/2024; Ngày nhận chỉnh sửa: 05/01/2025; Ngày duyệt đăng: 25/3/2025

Tóm tắt

Lấy thuyết Văn hóa - Xã hội của Vygotsky làm cơ sở lý luận, nghiên cứu định tính này nhằm tìm hiểu các nguyên nhân bỏ học giữa chừng của sinh viên các lớp từ xa tại một trường đại học thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Nghiên cứu thu thập số liệu thông qua thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc chuyên sâu với năm sinh viên đã thôi học đến từ các lớp cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ từ xa tại Trường. Sau đó, dữ liệu thu thập được phân tích thông qua phương pháp phân tích theo chủ đề từ các câu trả lời của sinh viên. Kết quả cho thấy việc sinh viên các lớp Ngôn ngữ Anh từ xa bỏ học do cả các yếu tố nội tại bên trong người học (ví dụ như hạn chế về thời gian, thiếu tính kỷ luật, tự cảm thấy bản thân không tiến bộ) và các yếu tố bên ngoài gây ra như yếu tố đến từ nội dung chương trình học, từ giáo viên (ví dụ như phương pháp dạy), và vấn đề kỹ thuật. Từ kết quả này, nghiên cứu cũng đưa ra các đề xuất nhằm cải thiện các vấn đề khiến sinh viên lớp từ xa không thể hoàn thành khóa học.

Từ khóa: Lớp học từ xa, sinh viên bỏ học, thuyết Văn hóa - Xã hội.

Trích dẫn: Nguyễn, T. K. Đ., Trịnh, Q. L., & Ngô, M. L. A. (2025). Tìm hiểu những nguyên nhân khiến sinh viên các lớp từ xa ngành Ngôn ngữ Anh bỏ học: Một trường hợp nghiên cứu tại Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(9), 64-75. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.9.2025.1534>

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

INVESTIGATING THE REASONS FOR ENGLISH LANGUAGE DISTANCE-LEARNING LEARNERS' DROPOUT: A CASE STUDY IN MEKONG DELTA

Nguyen Thi Khanh Doan*, Trinh Quoc Lap, and Ngo Mi Le Anh

School of Foreign Language, Can Tho University, Vietnam

**Corresponding author: Nguyen Thi Khanh Doan, Email: ntkdoan@ctu.edu.vn*

Article history

Received: 17/10/2024; Received in revised form: 05/01/2025; Accepted: 25/3/2025

Abstract

From the perspective of the Vygotsky's Socio-Cultural Theory, this qualitative study aims to explore the reasons behind the dropout rates among distance-learning students at a university in the Mekong Delta region, Vietnam. Data was collected through in-depth semi-structured interviews with five former students from the English Language Bachelor's Distance Education Program at the University. The collected data was then analyzed using thematic analysis based on the students' responses. The results reveal that dropout among distance-learning English language students is due to both internal factors within the learners (e.g., time constraints, lack of self-discipline, and perceived lack of progress) and external factors, including curriculum content, teaching methods, and technical issues. Based on these findings, the study also proposes the recommendations to address the issues preventing distance-learning students from completing the program.

Keywords: *Distance-learning classes, learners' dropout, the socio-cultural theory.*

1. Đặt vấn đề

Hình thức học trực tuyến hay học từ xa đã trở thành một phương thức giáo dục phổ biến trên toàn thế giới, đặc biệt là với các khóa học ngôn ngữ nhờ tính linh hoạt của các chương trình này. Tuy nhiên, mặc dù có những ưu điểm, tỷ lệ bỏ học trong giáo dục trực tuyến, đặc biệt là ở người học tiếng Anh vẫn cao như được chỉ ra bởi các tác giả. Theo một vài số liệu khảo sát, tỷ lệ bỏ học của sinh viên (SV) từ xa hiện ước tính khoảng 30-50%, gấp đôi tỷ lệ bỏ học của SV chính quy, trong đó tỷ lệ bỏ học từ xa ở châu Á có thể lên tới 50%- 60% (Friðriksdóttir, 2021). Tại Việt Nam, theo Lê (2014) chưa có số liệu thống kê chính thức để đưa con số bỏ học của SV các lớp từ xa ở các trường đại học bởi vì tỷ lệ bỏ học được xem như là thất bại của cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, hiểu được nguyên nhân cơ bản có thể giúp các cơ sở giáo dục và giáo viên tạo ra các trải nghiệm học tập trực tuyến hiệu quả và hấp dẫn hơn.

Hiện đã có vài nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân bỏ học của đối tượng SV theo học các lớp từ xa ở các ngữ cảnh ngoài Việt Nam như Stracke (2007), Budiman (2018), Friðriksdóttir (2021). Trong ngữ cảnh Việt Nam, gần đây nhất có nghiên cứu của nhóm tác giả Stracke & cs. (2023) đã thực hiện để tìm hiểu nguyên nhân bỏ học của SV các lớp từ xa ở một trường đại học lớn ở Hà Nội. Các nghiên cứu này chỉ ra những nguyên nhân đến từ phía SV (bao gồm nền tảng học tập, đặc điểm nhân khẩu học, kinh nghiệm liên quan) hay các yếu tố từ khóa học (chẳng hạn như đánh giá, thiết kế khóa học, phương thức giảng dạy,...). Tuy nhiên theo Lee và Choice (2011), nguyên nhân bỏ học của SV nên được xem xét từ phía người học và từ phía ngữ cảnh môi trường nơi họ đang theo học. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chỉ tập trung vào nguyên nhân đến một trong hai những yếu tố trên thay vì xem xét cả những yếu tố bên trong người học và yếu tố bên ngoài như một tổng thể tác động đến quá trình học của đối tượng lớp từ xa. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp định tính dưới góc nhìn thuyết Văn hóa - Xã hội (VHXH) của Vygotsky để xem xét quá trình học các lớp từ xa bị tác động đồng thời bởi các yếu tố nội tại và ngoại cảnh nào khiến người học bỏ học.

Mặt khác, trong ngữ cảnh của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chưa có nghiên cứu nào thuộc chủ đề này được thực hiện ở khu vực. Vì vậy, mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định những lý do chính khiến SV các lớp cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ từ xa tại khu vực ĐBSCL bỏ học. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp để giảm tỷ lệ bỏ học và cải thiện hiệu quả của các lớp học từ xa.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Định nghĩa hành vi “Bỏ học giữa chừng của sinh viên”

Hành vi bỏ học giữa chừng của SV có thể được định nghĩa theo nhiều cách. Các tác giả phân biệt giữa các loại hành vi bỏ học khác nhau trong các cơ sở giáo dục đại học bao gồm thất bại học tập, tự nguyện rút lui, bỏ học vĩnh viễn, bỏ học tạm thời và chuyển trường (Evans & Tragant, 2020). Nghiên cứu hiện tại coi việc bỏ học của SV là bỏ học vĩnh viễn.

2.2. Các nguyên nhân bỏ học của sinh viên các lớp từ xa

Từ các nghiên cứu trước cho thấy có rất nhiều nguyên nhân bỏ học của SV các lớp từ xa. Các nguyên nhân này có thể chia thành hai nhóm chính: Nhóm thứ nhất bao gồm các yếu tố thuộc về người học và nhóm thứ hai gồm các yếu tố xuất phát từ khóa học, chương trình hay cơ sở giáo dục.

Các yếu đến từ về người học bao gồm nền tảng học tập, đặc điểm nhân khẩu học, kinh nghiệm liên quan, kỹ năng và thuộc tính tâm lý. Thứ nhất, Lee & cs. (2013) chỉ ra nền tảng học tập bao gồm kiến thức ngôn ngữ ban đầu, kinh nghiệm trước đây với việc học trực tuyến, và mức độ sắp xếp thời gian. Các học viên thiếu kiến thức ngôn ngữ cơ bản hoặc kỹ năng học trực tuyến có xu hướng cảm thấy khó khăn trong việc duy trì học tập. Bên cạnh đó, các đặc

điểm như độ tuổi, giới tính, tình trạng kinh tế, và trình độ học vấn có ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học. Chẳng hạn, những người trưởng thành thường có nhiều trách nhiệm gia đình hoặc nghề nghiệp, dẫn đến khó khăn trong việc duy trì học tập. Ngoài ra nhóm tác giả cũng chỉ ra học viên ở các khu vực thu nhập thấp hoặc vùng nông thôn thường đối mặt với khó khăn về thiết bị và kết nối Internet. Hơn nữa, theo Rahmani (2024) những học viên từng tham gia các khóa học trực tuyến trước đây thường có khả năng thích nghi cao hơn. Tuy nhiên, nếu những kinh nghiệm trước đó là tích cực, học viên sẽ có động lực cao hơn trong việc duy trì. Ngược lại, những kinh nghiệm tiêu cực, chẳng hạn như thiếu sự hỗ trợ từ giáo viên hoặc nội dung khó, có thể làm giảm hứng thú học tập. Ngoài ra, khả năng tự học, quản lý thời gian, sử dụng công nghệ, và giải quyết vấn đề đóng vai trò quan trọng. Học viên không thành thạo trong các kỹ năng này có xu hướng cảm thấy bỏ dở, từ đó dẫn đến việc bỏ học. Cuối cùng theo Budiman (2018) các yếu tố tâm lý như động lực học tập, sự tự tin, và khả năng quản lý stress đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì học tập. Học viên có động lực học tập thấp hoặc cảm thấy stress cao thường có xu hướng bỏ học. Ngoài ra, sự tự tin thấp trong khả năng học tập cũng có thể làm tăng nguy cơ bỏ học.

Nhóm thứ hai gồm các yếu tố xuất phát từ khóa học, chương trình hay cơ sở giáo dục như cách kiểm tra đánh giá, thiết kế khóa học, nội dung chương trình học và tương tác. Hệ thống kiểm tra đánh giá trong các khóa học trực tuyến thường không đủ linh hoạt để phản ánh chính xác năng lực của học viên (Rahmani & cs., 2024). Do đó, học viên không nắm rõ tiêu chí đánh giá, dẫn đến cảm giác mơ hồ và áp lực và phần lớn các bài kiểm tra trực tuyến chỉ tập trung vào việc đánh giá kiến thức lý thuyết thông qua câu hỏi trắc nghiệm, bỏ qua khả năng áp dụng thực tế. Học viên cũng không nhận được phản hồi cụ thể, dẫn đến khó khăn trong việc cải thiện và cảm giác thiếu động lực. Một yếu tố khác là thiết kế khóa học trực tuyến có ảnh hưởng lớn đến sự gắn kết và hiệu quả học tập. Lee và Choe (2011) chỉ ra giao diện học tập không thân thiện, khó sử dụng làm một số học viên cảm thấy khó. Khóa học yêu cầu quá nhiều thời gian hoặc công việc vượt quá khả năng của học viên, dẫn đến cảm giác quá tải. Ngoài ra, Lê (2014) khẳng định chất lượng và sự phù hợp của nội dung chương trình học cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học. Chương trình học không liên quan trực tiếp đến nhu cầu hoặc mục tiêu nghề nghiệp của học viên. Các bài giảng thiếu tính tương tác, minh họa sinh động hoặc ví dụ thực tế, làm giảm hứng thú học tập. Đặc biệt, đối với các lớp học từ xa thì sự thiếu tương tác là yếu tố then chốt quyết định sự gắn kết của học viên trong môi trường học (Friðriksdóttir, 2021). Thiếu tương tác giữa học viên và giảng viên khiến học viên cảm thấy cô lập và thiếu sự hỗ trợ. Các hoạt động nhóm hoặc thảo luận không được tổ chức hiệu quả, khiến học viên cảm thấy đơn độc trong lớp học. Việc phản hồi không kịp thời từ giảng viên hoặc hệ thống hỗ trợ làm giảm hiệu quả học tập.

Trong nghiên cứu hiện tại, các yếu tố này là cơ sở để nhóm tác giả phân tích số liệu thu được từ phỏng vấn.

2.3. Thuyết Văn hóa - Xã hội

Thuyết VHXH được phát triển bởi Vygotsky (1978). Thuyết này cho rằng quá trình học tập của một người chịu tác động bởi các yếu tố từ môi trường xã hội và cả các yếu tố từ bên trong người đó. Cũng theo quan điểm thuyết này, người học là tác nhân chính yếu (learner agency) trong quá trình học tập. Do đó, họ luôn thể hiện tính chủ động của họ trong quá trình học tập, và tính chủ động này hình thành thông qua sự tương tác của các yếu tố bên trong và bên ngoài trong môi trường học tập mà họ đang theo học (Lantolf & Thorne, 2006). Vì vậy, người học sẽ đưa ra quyết định để nhằm kiểm soát, tự điều chỉnh và theo đuổi mục tiêu cá nhân của họ trong quá trình học (Duff, 2012). Nói cách khác, xem xét dưới góc nhìn của thuyết VHXH, “việc bỏ học” của người học cũng thể hiện tính làm chủ của họ trong quá trình học vì những yếu tố hoàn cảnh bên ngoài và yếu tố cá nhân bên trong họ. Do đó, nghiên cứu này lấy

thuyết VHXH làm cơ sở để xác định các nguyên nhân khiến SV các lớp Tiếng Anh từ xa bỏ học.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại được thiết kế theo hướng định tính vì phù hợp với mục đích nghiên cứu là nhằm tìm hiểu nguyên nhân khiến người học tiếng Anh trong các khóa học cử nhân hệ từ xa bỏ học thông qua phỏng vấn chính những người học đã bỏ học. Cụ thể, nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu thực tế của vấn đề dựa trên sự diễn giải và trải nghiệm bởi chính người học trong môi trường học. Hơn nữa, các nghiên cứu theo nền tảng thuyết VHXH nên điều tra các quan điểm nội bộ hoặc tính liên quan của người học thông qua các thiết kế định tính hơn là các thiết kế thực nghiệm (Johnson & Christensen, 2004). Như Creswell (2013) giải thích thêm bởi vì nghiên cứu định tính nghiên cứu các hiện tượng trong bối cảnh tự nhiên, và diễn giải chúng dựa trên những ý nghĩa mà mọi người gán cho chúng, nhằm hiểu một hiện tượng cụ thể hơn là khái quát hóa các kết quả cho một quần thể rộng lớn hơn..

3.2. Công cụ thu thập số liệu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc làm công cụ thu thập số liệu chính vì phỏng vấn là một phương pháp phổ biến trong việc thu thập dữ liệu định tính (Dicicco-Bloom & Crabtree, 2006; Roulston, 2010). Theo King và Horrock (2010), phỏng vấn cho phép những người tham gia chia sẻ trải nghiệm, sự hiểu biết và quan điểm của họ. Phương pháp này bao gồm một bộ câu hỏi mở được xác định trước nhưng có thể được điều chỉnh cho từng người tham gia (Yin, 2009). Do đó, trong quá trình thực hiện phỏng vấn, người phỏng vấn có thể bỏ qua một số câu hỏi hoặc thêm những câu hỏi mới để khám phá các điểm thú vị xuất hiện trong cuộc nói chuyện (Creswell, 2013). Phương pháp này phù hợp với nghiên cứu hiện tại vì tính linh hoạt của nó để giúp nhóm làm nghiên cứu tìm hiểu sâu khi SV giải thích các nguyên nhân khiến họ bỏ học. Nội dung câu hỏi phỏng vấn được thiết kế dựa vào cơ sở lý luận nêu ở phần 2.2; trong đó nội dung các câu hỏi nhằm tập trung tìm ra các yếu tố cá nhân và bối cảnh dẫn đến việc SV không thể tiếp tục theo học khóa học từ xa. Câu hỏi phỏng vấn chính là “Vì sao bạn thôi học khóa cử nhân Ngôn ngữ Anh từ xa?”. Tuy nhiên, tùy vào mỗi SV mà nội dung các câu hỏi phụ (ví dụ: Bạn có thể giải thích thêm điểm này?) có thể thêm vào để đào sâu thông tin từ họ về những nguyên nhân khiến họ bỏ học.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện riêng cho từng SV bằng tiếng Việt qua hình thức online hoặc điện thoại và cả năm cuộc phỏng vấn đều được ghi âm. Dữ liệu phỏng vấn sau khi được chép ra sẽ được gửi lại cho các SV tham gia phỏng vấn xem. Điều này giúp kiểm tra tính chính xác của thông tin mà nhóm nghiên cứu thu thập được, tránh hiểu sai hoặc diễn giải sai ý định của người tham gia. Như vậy, làm tăng tính minh bạch và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu bằng cách đảm bảo rằng những gì nhà nghiên cứu ghi nhận phản ánh đúng trải nghiệm hoặc quan điểm của người tham gia. Đồng thời, việc này cung cấp cơ hội cho người tham gia góp ý hoặc bổ sung thông tin, giúp kết quả nghiên cứu phong phú và toàn diện hơn.

3.3. Sinh viên tham gia phỏng vấn

Nghiên cứu hiện tại được thực hiện tại trường đại học ở ĐBCSL và đối tượng được mời tham gia phỏng vấn lấy số liệu là năm SV đã từng tham gia khóa học cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ từ xa tại Trường. Khóa học kéo dài bốn học kỳ và được tổ chức theo hình thức Từ xa; Tức là người học sẽ học trực tuyến vào buổi tối trong tuần hoặc ngày Chủ nhật khi họ rảnh rỗi sau giờ làm việc. Mỗi buổi học trực tuyến đều được ghi hình để SV xem lại buổi học nếu họ cần. Những SV tham gia lớp Ngôn ngữ Anh này nhằm đạt bằng cấp hỗ trợ cho công việc của họ.

Năm bạn SV này đã dừng học khóa cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ từ xa đã được mời vào phỏng vấn lấy số liệu cho nghiên cứu. Khó khăn của nghiên cứu này là tìm SV phỏng vấn vì họ đã thôi học. Do đó, nhóm nghiên cứu đã thông qua cán bộ quản lý lớp học từ xa để tìm cách liên lạc với họ. Nhóm nghiên cứu gửi email cho 20 SV và cuối cùng có năm SV có thể sắp xếp tham gia phỏng vấn. Vì vậy, nghiên cứu này lấy mẫu theo phương pháp thuận tiện và có mục đích vì nghiên cứu được thực hiện tại trường đại học nơi nhóm nghiên cứu đang làm việc với vai trò là giáo viên tiếng Anh. Rõ ràng, phương pháp này giúp nhóm nghiên cứu có thể tiếp cận địa điểm nghiên cứu dễ dàng hơn như Marshall và Rossman (2006) đã đề xuất rằng người làm nghiên cứu có thể chọn địa điểm nghiên cứu thuận tiện có thể giúp ích cho việc thu thập dữ liệu.

Nghiên cứu hiện tại áp dụng thiết kế định tính nhằm tìm hiểu một cách cái nhìn sâu sắc và phong phú về những nguyên nhân khiến SV không thể hoàn thành lớp học từ xa của họ từ góc nhìn thuyết VHXH thông qua phỏng vấn bán cấu trúc chuyên sâu. Những nghiên cứu như vậy số lượng người tham gia lấy số liệu không cần phải lớn như Patton (2015) xác nhận rằng nghiên cứu định tính không cần mẫu lớn. Vì vậy, nghiên cứu chỉ lấy dữ liệu từ 5 SV như mô tả ở bảng 1 bên dưới. Để đảm bảo tính bảo mật cho các SV này, nghiên cứu không sử dụng tên gọi của họ trong phần báo cáo kết quả, và thông tin cá nhân của họ không được tiết lộ. Các file ghi âm phỏng vấn chỉ có nhóm nghiên cứu được tiếp cận và được lưu trữ trong máy tính có mật mã bảo vệ.

Bảng 1 tóm tắt thông tin của năm SV tham gia phỏng vấn gồm ba nam và hai nữ. Họ trong độ tuổi từ 30-50 và đều đã đi làm. Bốn SV đến từ khu vực ĐBSCL và một bạn đến từ Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian bỏ học của năm SV này khác nhau: Có bạn dừng khóa học từ học kỳ đầu tiên, sau hai học kỳ hoặc giữa học kỳ 3.

Bảng 1. Thông tin các sinh viên gia phỏng vấn

Sinh viên tham gia	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp, vị trí trong công việc	Nơi ở	Thời gian bắt đầu dừng khóa học từ xa
SV 1	Nam	50	Bác sỹ, trưởng khoa tại một bệnh viện đa khoa	Thành phố lớn thuộc ĐBSCL	Giữa học kỳ ba
SV 2	Nam	43	Giáo viên, tổ trưởng, Toán tại trường cấp 3	Một huyện thuộc ĐBSCL	Sau học kỳ 2
SV 3	Nữ	38	Bác sỹ tại một bệnh viện	Tỉnh nhỏ thuộc ĐBSCL	Sau học kỳ đầu tiên
SV 4	Nữ	49	Giáo viên dạy Văn	Một huyện thuộc một thành phố lớn của ĐBSCL	Giữa học kỳ hai
SV 5	Nam	30	Chuyên viên kỹ thuật viên tại một công ty viễn thông	Tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hết học kỳ hai

3.4. Phương pháp phân tích số liệu

Dữ liệu ghi âm thu được từ phỏng vấn được chép ra dạng văn bản và sau đó được phân tích bằng phương pháp tiếp cận theo chủ đề (thematic analysis) để xác định các yếu tố bên trong người học và yếu tố ngữ cảnh bên ngoài khiến họ không thể tiếp tục theo học các lớp từ xa.

Keith (2003) chỉ ra rằng nếu trọng tâm chính của phân tích định tính là nội dung của các nguồn dữ liệu (tức là nội dung câu trả lời) thì người phân tích có thể bỏ qua các yếu tố ngoài ngôn ngữ cụ thể (chẳng hạn như sự ngập ngừng hoặc biểu cảm khuôn mặt của người trả lời phỏng vấn) trong quá trình chép dữ liệu từ dữ liệu ghi âm sang văn bản. Trong nghiên cứu này, phân tích tập trung vào nội dung của các nguồn dữ liệu nên các yếu tố phi ngôn ngữ không được xem xét và không được chép ra trong văn bản.

Phương pháp tiếp cận theo chủ đề, bao gồm việc xác định, phân tích và báo cáo các chủ đề xuất hiện trong dữ liệu (Braun & Clarke, 2006). Phương pháp phân tích định tính này hai cách tiếp cận số liệu là (1) xác định chủ đề (themes) dựa trên bản thân của dữ liệu (tức số liệu), (2) xác định chủ đề dựa trên cơ sở lý thuyết của nghiên cứu (Braun & Clarke, 2006). Với cách tiếp cận thứ nhất, mã hóa dựa trên dữ liệu có nghĩa là các chủ đề xuất hiện từ chính dữ liệu-giống như một cách tiếp cận quy nạp trong việc mã hóa dữ liệu định tính (Patton, 2015). Ngược lại, mã hóa diễn dịch là số liệu sẽ được mã hóa dựa trên các chủ đề lớn (global themes) từ phần tổng quan tài liệu hoặc lý thuyết cơ bản của nghiên cứu (Patton, 2015).

Một số nhà nghiên cứu định tính như (Hardy, 2011) đề xuất nên kết hợp hai cách tiếp cận này để giảm thiểu những điểm yếu mà mỗi phương pháp có thể có khi sử dụng riêng lẻ. Do đó, nghiên cứu này đã áp dụng cách tiếp cận tích hợp, sử dụng cả mã hóa quy nạp và diễn dịch. Các nguyên nhân tổng hợp từ cơ sở lý luận nêu phần 2.2 là cơ sở để nhóm nghiên cứu nhận diện các chủ đề (ví dụ chương trình học không hợp nhu cầu người học). Sau đó, các chủ đề này sẽ kết hợp và phân loại thành những yếu tố thuộc bên trong người học hay bên ngoài ngữ cảnh.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả từ nghiên cứu hiện tại cho thấy SV bỏ học các lớp từ xa là hệ quả của các yếu tố cá nhân (tức là từ phía người học) và các yếu tố bối cảnh. Các yếu tố đến từ bản thân người học bao gồm hạn chế về thời gian, họ tự nhận thấy bản thân không tiến bộ, thiếu tính kỷ luật.

4.1. Yếu tố cá nhân

Nguyên nhân đầu tiên mà hầu hết các SV thổ lộ là không đủ thời gian để cân bằng giữa việc học, và các công việc khác. Đặc biệt với những người có vị trí quản lý trong công việc thì thời gian càng hạn hẹp hơn. Cả SV 1 và 2 đều chỉ ra khối lượng công việc và trách nhiệm gia đình làm họ khó theo đuổi việc học trọn vẹn.

“Công việc cơ quan của em rất nhiều, về cả việc chuyên môn và cả việc giao tiếp. Mình còn lo cho gia đình nữa. Cho nên mình phải cố gắng thu xếp rất nhiều để theo học. Nhưng thực sự rất khó vì có những lúc lịch học trùng với lịch khác như dự hội thảo chuyên môn, hay như tiếp khách mình không thể vắng được. Lúc như vậy mình phải đành vắng học.” (SV 1, nam).

“Em phải phụ trách công việc cả tổ, duyệt giáo án, dự giờ giáo viên. Công việc có lúc em phải làm lúc đêm khuya khi mà mình đã lo cho con cái xong. Thực sự, khi có những việc cấp bách thuộc về gia đình hay cơ quan thì phải bỏ việc học” (SV 2, nam)

Kể cả những SV không kiêm nhiệm vị trí quản lý trong công việc thì việc học của họ vẫn bị gián đoạn vì việc gia đình hoặc công việc riêng. Cả SV 3 và 4 đều xác nhận họ rất khó khăn để theo học lớp Từ xa.

“Em cũng cố gắng thu xếp công việc rất nhiều để tham gia lớp học. Nhưng đợt đó do con em phải thi chuyển cấp em cần thời gian cho nó nên em không theo dõi bài được xuyên suốt các môn. Rồi em thấy không hiểu bài chắc thi cũng không qua nên em nghỉ”. (SV 4, nữ)

Tương tự, SV 3 đã quyết định dừng khóa học vì “Ngay đợt em có lịch tập huấn chuyên môn”.

Chính vì trách nhiệm gia đình và công việc, khiến họ khó tập trung tốt cho việc học. Như SV 1 nói “Sau buổi học không có thời gian coi lại bài. Có khi giáo viên cho bài về nhà nhưng mình quên làm bài.” Hoặc SV 5 cũng công nhận học các khóa học này đòi hỏi phải “có khả năng quản lý thời gian rất tốt”. Bản thân SV này cũng nhận thấy:

“Có những thời điểm để lên lớp đúng giờ và ngồi theo dõi xuyên suốt buổi học rất khó vì việc riêng có thể đến bất cứ lúc nào. Có khi vừa học vừa trả lời email hay tin nhắn”. (SV 5, nam)

Một lí do khác đến từ bản thân SV là họ cảm thấy họ không tiến bộ và điều này dẫn đến sự thất vọng và cuối cùng là họ quyết định bỏ học.

"Em thật sự là một trong những người tham gia lớp học tương đối đều đặn, nhưng em không cảm thấy mình không học được nhiều và có tiến bộ trong việc nghe nói Tiếng Anh". (SV 5, nam)

Cũng giống SV 5, SV 1 và 3 đều cho rằng họ thấy kiến thức Tiếng Anh và khả năng sử dụng Tiếng Anh của họ không hề cải thiện sau một khoảng thời gian theo học.

“Mình cũng nghĩ cố gắng theo học để có thể sử dụng Tiếng Anh tốt hơn nhưng học hơn nửa hai kỳ mà thấy mình cũng không khác ban đầu mấy”. (SV 1, nam)

Một lý do nữa là học trực tuyến đòi hỏi mức độ kỷ luật tự giác cao- điều mà SV cảm thấy khó duy trì. Như SV 5 nhận định:

“Lớp học online khác với lớp học truyền thống nên bản thân ai muốn thật sự theo học online phải có tinh thần tự học cao như tự đọc tài liệu trước, tự chuẩn bị câu hỏi trước giờ lên lớp”. (SV 5, nam)

Tuy nhiên, để duy trì điều này rất khó; như SV 2 và 3 đều xác nhận rằng họ khó khăn trong việc duy trì động lực và kỷ luật học tập.

“Nhiều lúc mình chỉ mở máy, tắt camera, mà không ngồi nghe thực sự trước màn hình. Mình vừa làm công việc khác trong lúc học.” (SV 3, nữ)

“Ban đầu mình còn ráng đọc bài trước buổi học nhưng lâu dần nhiều việc căng thẳng em không còn chuẩn bị bài hay ôn bài”. (SV 2, nam)

4.2. Các yếu tố bên ngoài

Bên cạnh các yếu tố thuộc về người học, nghiên cứu cũng tìm ra các yếu tố đến từ bên ngoài khiến SV dừng học khóa học Từ xa như: các yếu tố thuộc về nội dung chương trình, giáo viên và yếu tố liên quan đến kỹ thuật.

Về chương trình học, SV chỉ ra chương trình có dung chưa thực sự phù hợp với nhu cầu cầu cũng như sở thích người học. SV 1 cảm thấy rằng nội dung khóa học không phù hợp với nhu cầu ngôn ngữ thực tế.

"Chương trình học tập trung quá nhiều vào ngữ pháp, lý thuyết và không nhiều về kỹ năng giao tiếp cũng như không dạy kiến thức và kỹ năng giao tiếp trong thực tiễn như mình mong đợi". (SV 1, nam)

SV 5 cũng cho rằng “Em thích học nhiều phần Nghe và Nói nhưng thời lượng học không nhiều như mong đợi”.

Các yếu tố thuộc về giáo viên gồm phương pháp giảng dạy và thái độ của giáo viên cũng là nguyên nhân khiến SV bỏ học.

Về phương pháp giảng dạy, SV than phiền phương pháp giảng dạy không hấp dẫn. SV cho rằng các bài học thường lặp đi lặp lại và không đáp ứng nhiều phong cách học tập khác nhau. SV 5 nhận xét: "Hầu hết các bài giảng giáo viên thuyết trình nên khó thu hút người học và họ khó tập trung bài giảng." Tương tự, SV 4 cho rằng "Mình cảm nhận học từ xa người học ở thế càng bị động hơn nên giáo viên phải tạo ra bài học vui, hấp dẫn để mình thích học".

Người học cũng chỉ ra phương pháp dạy trong lớp Từ xa còn thiếu sự tương tác. Các khóa học thiếu sự tương tác giữa giáo viên với người học, cũng như thiếu sự tương tác giữa người học với nhau. Đầu tiên, SV bày tỏ sự thất vọng về việc thiếu tương tác trực tiếp với giảng viên. Họ cảm thấy rằng hình thức trực tuyến khiến việc đặt câu hỏi và nhận phản hồi kịp thời trở nên khó khăn. SV 4 nói: "Em cảm thấy như mình đang tự xoay sở vì em không dễ tiếp cận với giáo viên như trong lớp học bình thường".

Ngoài ra, giáo viên chưa tạo ra nhiều tương tác có ý nghĩa giữa SV trong lớp học là một yếu tố khác làm giảm động lực học. Ví dụ SV 3 và 5 đều nhận xét lớp thiếu các hoạt động nhóm hoặc cặp trong giờ học.

"Em thích học Tiếng Anh mà có các buổi thảo luận nhóm và các hoạt động làm theo cặp đôi như trong các lớp học trực tiếp. Thời lượng lên lớp không nhiều nên cơ hội giao tiếp cùng giáo viên không nhiều mà giáo viên lại cho ít các hoạt động thảo luận giữa SV với nhau nữa thì học càng không hiệu quả". (SV 5, nam)

Đồng thời SV cũng nhận xét rằng giáo viên thiếu sự hỗ trợ, hướng dẫn SV tự học. Ví dụ SV 3 và 4 đề cập rằng phần bài tập trực tuyến thiếu sự hỗ trợ từ giáo viên, cả về mặt học thuật lẫn tinh thần.

"Giáo viên cứ cho bài tập mà không hiểu SV tự học như thế nào, SV sẽ gặp khó khăn gì, cách họ hoàn thành bài tập và họ tiến bộ ra sao qua các bài tập đó". (SV 3, nữ)

"Nhiều giáo viên chưa thật sự thông cảm với hoàn cảnh đối tượng SV từ xa khi họ trễ nãi bài tập". (SV 4, nữ)

Ngoài ra, một yếu tố nữa đến từ giáo viên là thái độ giáo viên trong lớp học khiến cho trải nghiệm lớp học của SV trở nên tiêu cực. Hai SV cho biết họ cảm thấy bị làm bẽ mặt hoặc không được sự tôn trọng từ vài giáo viên. SV 1 kể lại:

"Một số giáo viên đó tỏ thái độ không hài lòng khi mình mắc lỗi sai cơ bản. Tội mình là người lớn và cũng có vị trí nên tội mình thấy hơi ngại với các em khác trẻ trong lớp. Sau học kỳ đầu tiên thì hơn nửa lớp mình nghỉ học vì sợ cảm giác này". (SV 1, nam)

Tương tự, SV 2 cho rằng:

"Đối tượng đây chủ yếu đi làm hết nên cần giáo viên có sự thông cảm. Giờ học vui vẻ thoải mái mới khiến tụi em ráng theo học. Áp lực công việc mà đi học không thoải mái thì học không nổi". (SV 3, nữ)

Ngoài các nguyên nhân thuộc về chương trình học và giáo viên như đã nêu ở trên thì còn nguyên nhân khác là các vấn đề kỹ thuật. Cả ba SV 1, 2 và 4 đều chỉ ra kết nối internet đôi khi không ổn định dẫn tới chất lượng âm thanh hoặc video kém ảnh hưởng đến khả năng theo dõi bài học của SV. Ví dụ SV 2 chia sẻ:

"Có những ngày thời tiết xấu khiến đường truyền kém dẫn đến bài học bị gián đoạn liên tục. Điều này cũng khiến người học mất hứng thú". (SV 2, nam)

"Với người lớn tuổi như mình mà khi gặp sự cố kỹ thuật là hơi sợ vì không biết cách xử lý. Có lúc tự nhiên micro bên mình hư nên mình nói giáo viên không nghe mà mình không biết làm sao". (SV 1, nam)

Qua nghiên cứu này cho thấy có nhiều yếu tố góp phần đến việc bỏ học của SV các lớp từ xa. Trong đó nguyên nhân do thiếu thời gian để cân bằng công việc, trách nhiệm gia đình và việc học là yếu tố nội tại đóng vai trò chính khiến người học dừng các khóa học từ xa. Kết quả này xác nhận lại kết quả trong các nghiên cứu trước rằng lý do bỏ học thường xuyên nhất là sự xung đột giữa thời gian dành cho công việc và học tập (Budiman, 2018; Friðriksdóttir, 2021). Một yếu tố nội tại nữa là người học thiếu tính kỷ luật duy trì động lực tham gia khóa học. Kết quả này cũng được chỉ ra trong các nghiên cứu trước (Lê, 2014). Bên cạnh đó, do bản thân người học nôn nóng đạt kết quả nhanh chóng (như cải thiện về ngoại ngữ) khi tham gia khóa học. Chính vì yếu tố nội tại này họ cảm thấy khóa học không hữu ích. Đối với các yếu tố ngoài cảnh bên ngoài, có thể thấy yếu tố về chương trình học được hầu hết SV chỉ ra là nguyên nhân khiến họ bỏ học. Điều này cũng được chỉ ra trong các nghiên cứu của Rahmani & cs. (2024) giải thích cho lý do này do cấu trúc của khóa học từ xa khác với trực tiếp nếu bản thân người học không tính kỷ luật cao thì họ không phù hợp với cấu trúc các lớp từ xa. Ngoài ra, người học còn chỉ ra sự thiếu tính tương tác và các khó khăn về kỹ thuật trong quá trình học khiến họ thôi học. Nguyên nhân này cũng tìm thấy trong nghiên cứu của Lê (2014). Nghiên cứu hiện tại cũng chỉ ra các yếu tố thuộc về giáo viên như phương pháp dạy và thái độ cũng góp phần vào việc sinh viên bỏ học. Lý do này chưa được chỉ ra trong các nghiên cứu khác.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả của nghiên cứu cho thấy việc bỏ học của SV các lớp từ xa đến từ các yếu tố bản thân của người học và yếu tố bên ngoài. Mặc dù sự tiện lợi của học trực tuyến là một lợi thế lớn, nhưng rõ ràng là nếu không có sự hỗ trợ và tham gia đầy đủ, SV có thể dễ dàng bị mất kết nối và không tham gia lớp. Giải quyết những vấn đề này đòi hỏi các chiến lược toàn diện, bao gồm cải thiện những vấn đề liên quan tới người học và vấn đề thuộc về ngữ cảnh học tập. Đầu tiên nghiên cứu cho thấy vấn đề khó khăn trong việc cân bằng giữa công việc, gia đình và học tập là nguyên nhân lớn nhất mà đối tượng này gặp phải. Vì hạn chế thời gian nên khi có nhiều cam kết trách nhiệm họ sẽ bỏ học để thực hiện các trách nhiệm thuộc về công việc hoặc gia đình. Nguyên nhân thứ hai khiến họ bỏ học là bản thân người học cảm thấy họ không nhiều tiến bộ. Rõ ràng, hạn chế thời gian cũng là một phần lý do ảnh hưởng đến chất lượng học tập mà dẫn tới SV nhận thấy học không nhiều tiến bộ. Hơn nữa, do cấu trúc khác biệt của lớp học Từ xa nên những SV thiếu tính kỷ luật học tập sẽ khó hoàn thành khóa học. Như vậy, Trường cần có các khóa học người học về kỹ năng quản lý thời gian. Ví dụ nên tổ chức các buổi chia sẻ về công cụ giúp người học lập kế hoạch học tập và quản lý thời gian.

Bên cạnh đó giáo viên phải tạo ra sự liên kết với SV trong suốt môn học để duy trì tính kỷ luật và động lực học tập cho SV. Mỗi giáo viên nên tạo các nhóm lớp của Học phần mình phụ trách để giao bài chuẩn bị trước khi lên lớp, giao câu hỏi thảo luận sau buổi học cũng như chia sẻ những khó khăn liên quan đến học phần. Bằng cách này người học sẽ cảm nhận được sự tương tác với giáo viên và bạn bè trong lớp nhiều hơn. Do đó, họ sẽ nhận được nhiều sự hỗ trợ của giáo viên và bạn bè. Trong giờ học, giáo viên nên tăng cường tương tác với SV nhiều hơn như khuyến khích họ mở camera trong buổi học để họ chú tâm vào bài học hơn. Giáo viên cần phản hồi ngay khi SV đặt câu hỏi. Giáo viên cũng nên tạo nhiều hoạt động thảo luận giữa SV với nhau trong giờ học.

Một điều nữa là, giáo viên cũng nên nhạy cảm với đối tượng SV này vì họ đã đi làm việc và tuổi đời khá lớn nên giáo viên nên chú ý cách đưa ra nhận xét cũng như cách phản hồi bài tập để thể hiện họ được thông cảm và tôn trọng.

Về nội dung chương trình học, nội dung chương trình cần được điều chỉnh nội dung thực tiễn hơn có thể tác động đáng kể đến sự hài lòng và tỷ lệ hoàn thành của học sinh. Đầu khóa học, người chịu trách nhiệm chương trình nên khảo sát tìm hiểu thông tin nhóm lớp người

học như nghề nghiệp, tuổi tác, mục đích học của họ là gì. Với mỗi giáo viên, trước khi dạy học phần nào đó nên làm cuộc điều tra nhỏ về nhu cầu, sở thích của nhóm người học mình phụ trách nhằm hiểu nhu cầu của họ đối với môn học là gì. Từ các kênh này, nội dung các học phần cần điều chỉnh cho phù hợp với người học. Giáo viên có thể chọn thiết kế các nội dung cũng như hoạt động dạy sinh động, và thu hút SV hơn. Ví dụ, SV 5 mong muốn được học hai kỹ năng Nghe Nói nhiều hơn. Hơn nữa, do học trực tuyến thiếu nhiều tương tác giữa giáo viên và người học hơn so với lớp học thông thường nên giáo viên không nên dạy theo phương pháp thuyết giảng quá nhiều. Thay vào đó, giáo viên nên áp dụng các phương pháp mà yêu cầu SV phải làm việc cùng nhau như phương pháp giải quyết vấn đề hay giao nhiệm vụ.

Cuối cùng, những vấn đề về kỹ thuật trong các lớp học Từ xa cũng là nguyên nhân khiến người học thấy việc học bị khó khăn hơn lớp truyền thống. Ngoài việc bố trí kỹ thuật viên trực để hỗ trợ thường xuyên khi các lớp học diễn ra, Trường nên tổ chức các lớp tập huấn vào đầu mỗi khóa học để SV được hướng dẫn những kỹ năng cơ bản nhằm xử lý những vấn đề kỹ thuật có thể xảy ra trong giờ học. Giáo viên cần khuyến khích SV xem lại bài học từ các video ghi mỗi buổi học bằng cách có câu hỏi hay bài tập liên quan đến kiến thức bài cũ ở đầu mỗi buổi học. Như vậy, SV bắt buộc phải tìm xem lại video của buổi học trước đó; rõ ràng, cho dù có vấn đề kỹ thuật gây gián đoạn buổi học trước, họ vẫn có thể theo nội dung bài thông qua việc tìm xem lại các video của bài học của buổi học đó.

Tài liệu tham khảo

- Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3, 77-101.
- Budiman, R. (2018). Factors related to students' drop out of a distance language learning programme. *VNU Journal of Education Research*, 7(2), 12-19. doi:<https://doi.org/10.5430/jct.v7n2p12>.
- Creswell, J. W. (2013). *Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches*. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.
- Dicicco-Bloom, B., & Crabtree, B. F. (2006). The qualitative research interview. *Medical Education*, 40(4), 314-321. doi:10.1111/j.1365-2929.2006.02418.x
- Duff, P. A. (2012). Identity, agency and second language acquisition. In S. M. Gass & A. Mackey (Eds.), *The Routledge handbook of second language acquisition* (pp. 410-426). London: Routledge.
- Evans, M., & Tragant, E. (2020). Demotivation and dropout in adult EFL learners. *TESL-EJ*, 23(4), 1-20. Retrieved from <https://eric.ed.gov/?id=EJ1242642>.
- Friðriksdóttir, K. (2021). The effect of tutor-specific and other motivational factors on student retention on Icelandic Online. *Computer Assisted Language Learning*, 34(6), 663-684. Retrieved from <https://doi.org/10.1080/09588221.2019.1633357>.
- Hardy, J. W. (2011). *An activity theory interpretation of university ESL students' experiences of classroom group work*. Unpublished doctoral thesis. The University of Texas.
- Johnson, B., & Christensen, L. B. (2004). *Educational research: Quantitative, qualitative, and mixed approaches*. Boston: Allyn and Bacon.
- Keith, R. (2003). *Qualitative inquiry in TESOL*. New York: Palgrave Macmillan.
- King, N., & Horrock, C. (2010). *Interviews in qualitative research*. Los Angeles: Sage.

- Lantolf, J. P., & Thorne, S. L. (2006). *Sociocultural theory and the genesis of second language development*. Oxford: OUP.
- Lê, T. T. T. (2014). Tại sao sinh viên từ xa Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh bỏ học? *Tạp Chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Số 9(1)*, 33-38.
- Lee, Y., & Choi, J. (2011). A review of online course dropout research: Implications for practice and future research. *Technology Research and Development, 59(5)*, 593-618. doi:<https://doi.org/10.1007/s11423-010-9177-y>.
- Lee, Y., Choi, J., & Kim, T. (2013). Discriminating factors between completers of and dropouts from online learning courses. *British Journal of Educational Technology, 44(2)*, 328-337.
- Marshall, C., & Rossman, G. B. (2006). *Designing qualitative research (4th ed.)*. Thousand Oaks: SAGE.
- Patton, M. Q. (2015). *Qualitative evaluation and research methods: Integrating theory and practice (4th ed.)*. Thousand Oaks, California SAGE.
- Rahmani, A. M., Groot, W., & Rahmani, H. (2024). Dropout in online higher education: a systematic literature review. *International Journal of Educational Technology in Higher Education, 21(19)*, 1-24.
- Roulston, K. (2010). Considering quality in qualitative interviewing. *Qualitative Research, 10*, 119-228. doi:[10.1177/1468794109356739](https://doi.org/10.1177/1468794109356739).
- Stracke, E., Nguyen, G. H., & Nguyen, V. (2023). EFL learners dropping out of blended language learning classes: A replication of Stracke (2007). *ReCALL, 35(2)*, 178-192. doi:<https://doi.org/10.1017/S0958344023000010>
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological process*. Massachusetts: Harvard University press.
- Yin, R. K. (2009). *Case study research: Design and methods*. California: Sage Publication Inc.